

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

QUÝ III/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP-TỰ DO-HẠNH PHÚC**

Số: ~~297~~ QNS-TCKT

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 10 năm 2021

"V/v giải trình nguyên nhân LNST
trên báo cáo hợp nhất tăng so cùng kỳ"

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Theo báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2020, lợi nhuận sau thuế TNDN là: (+) 233.233 triệu đồng

Theo báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2021, lợi nhuận sau thuế TNDN là: (+) 348.108 triệu đồng.

Theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý III/2021 tăng (+) 114.875 triệu đồng, tương ứng tăng 49% so cùng kỳ năm trước như sau:

Trong Quý III năm 2021, tình hình dịch bệnh covid 19 trên thế giới và ở Việt Nam vẫn diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam và tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tăng trưởng trong quý III/2021 của Công ty chủ yếu từ hoạt động của mảng sữa đậu nành và mảng đường, cụ thể như sau:

✓ **Về mảng đường:** Trong thời gian qua, QNS đã tập trung phát triển vùng nguyên liệu mía theo hướng sản xuất công nghiệp trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến giúp nâng cao năng suất và chất lượng cây mía. Dây chuyền sản xuất sản phẩm đường hoạt động ổn định, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.

✓ **Về mảng sữa đậu nành:** Với sự nỗ lực không ngừng trong công tác xây dựng thương hiệu, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng; Trong Quý III/2021 tốc độ tăng trưởng của Vinasoy trên 10% và đã xuất khẩu sang thị trường các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc....

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng so cùng kỳ năm trước.

Xin cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.900.363.353.726	4.187.686.897.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		369.007.469.727	422.044.973.893
1. Tiền	111	5	369.007.469.727	422.044.973.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.461.049.408.219	2.639.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.461.049.408.219	2.639.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		408.844.870.546	264.297.996.308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	119.444.475.949	79.943.578.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	262.473.108.157	165.599.368.239
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	42.636.820.305	32.925.408.279
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(15.709.533.865)	(14.170.358.379)
IV. Hàng tồn kho	140		638.280.824.929	843.708.996.514
1. Hàng tồn kho	141	12	638.280.824.929	843.708.996.514
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.180.780.305	18.634.931.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	22.913.517.077	17.043.406.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.565.738.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	267.263.228	25.785.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			4.595.862.051.778	4.962.644.051.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		786.569.947	412.183.710
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	786.569.947	412.183.710
II. Tài sản cố định	220		4.339.399.787.797	3.806.926.338.953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.327.532.149.762	3.790.512.715.213
- Nguyên giá	222		8.940.578.204.665	8.231.890.317.925
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.613.046.054.903)	(4.441.377.602.712)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.867.638.035	16.413.623.740
- Nguyên giá	228		62.343.137.395	57.416.442.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.475.499.360)	(41.002.818.855)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.920.523.926	928.433.147.969
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	40.920.523.926	928.433.147.969
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		214.755.170.108	226.872.380.854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	214.643.508.440	226.671.920.188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		111.661.668	200.460.666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.496.225.405.504	9.150.330.949.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 9 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.785.472.495.138	2.544.964.442.741
I. Nợ ngắn hạn	310		2.757.560.060.931	2.517.260.603.822
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	235.963.992.393	382.734.453.855
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	32.679.798.242	59.828.397.538
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	338.635.196.973	125.910.909.419
4. Phải trả người lao động	314		201.925.414.791	132.303.537.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	180.350.900.699	3.045.149.728
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	14.172.968.161	20.990.491.475
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.640.922.039.851	1.723.009.678.809
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		41.473.753.644	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	71.435.996.177	69.437.985.476
II. Nợ dài hạn	330		27.912.434.207	27.703.838.919
1. Phải trả dài hạn khác	337	20b	20.672.771.376	20.464.176.088
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	7.239.662.831	7.239.662.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.710.752.910.366	6.605.366.506.554
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	6.710.752.910.366	6.605.366.506.554
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	638.166.434.928	606.577.096.243
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	2.984.144.579.874	2.910.347.514.747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.265.417.696.500	2.008.072.233.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		718.726.883.374	902.275.281.157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.496.225.405.504	9.150.330.949.295

Tổng Giám đốc


Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.119.069.363.120	1.851.302.933.833	5.799.163.196.439	5.115.657.957.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	4.442.311.514	6.079.560.892	23.097.321.374	20.981.954.029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.114.627.051.606	1.845.223.372.941	5.776.065.875.065	5.094.676.003.388
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.393.991.547.960	1.256.620.457.301	4.014.238.491.725	3.539.712.723.200
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		720.635.503.646	588.602.915.640	1.761.827.383.340	1.554.963.280.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	36.157.355.908	38.380.721.586	98.451.812.800	107.787.915.442
7. Chi phí tài chính	22	30	14.626.639.337	12.847.949.622	49.082.580.057	56.985.457.774
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.598.972.132	12.840.931.848	48.935.754.664	56.683.431.629
8. Chi phí bán hàng	25	31	285.359.744.710	255.692.968.644	622.959.013.024	580.446.271.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	64.341.012.175	76.794.069.923	203.730.355.529	214.678.717.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		392.465.463.332	281.648.649.037	984.507.247.530	810.640.748.247
11. Thu nhập khác	31	33	5.804.042.292	162.252.731	18.559.761.319	646.507.780
12. Chi phí khác	32	34	1.384.325.438	712.784.843	4.273.768.948	2.733.953.152
13. Lợi nhuận khác	40		4.419.716.854	-550.532.112	14.285.992.371	-2.087.445.372
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		396.885.180.186	281.098.116.925	998.793.239.901	808.553.302.875
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	48.752.802.142	47.844.436.140	129.274.882.529	138.238.227.318
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		24.057.556	20.483.830	88.798.998	-56.175.885
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		348.108.320.488	233.233.196.955	869.429.558.374	670.371.251.442
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		348.108.320.488	233.233.196.955	869.429.558.374	670.371.251.442
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.155	774	2.856	2.202
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	1.155	774	2.856	2.202

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2021 VND	9 tháng đầu năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		998.793.239.901	808.553.302.875
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	11,13,14	415.090.670.050	419.425.199.043
- Các khoản dự phòng	03		43.012.929.130	47.025.459.177
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		(280.000)	140.542.169
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(97.701.732.039)	(89.497.699.259)
- Chi phí lãi vay	06	30	48.935.754.664	56.683.431.629
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.408.130.581.706	1.242.330.235.634
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.377.055.333)	38.024.801.987
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		205.428.171.585	(141.424.047.961)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		261.898.340.358	99.475.268.379
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.587.860.597	(4.862.588.788)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.115.294.349)	(57.681.385.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(120.738.148.154)	(129.451.135.687)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.296.875.000	6.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.649.316.342)	(9.440.699.258)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.655.462.015.068	1.036.976.449.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(139.140.465.295)	(159.610.358.519)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		18.023.114.278	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(822.049.408.219)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	566.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.739.056.860	81.090.189.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(872.427.702.376)	487.479.831.142
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	3.889.758.580.798	3.536.211.825.928
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(3.971.846.219.756)	(4.023.180.035.709)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(753.984.177.900)	(903.405.598.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(836.071.816.858)	(1.390.373.808.131)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(53.037.504.166)	134.082.472.136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		422.044.973.893	215.083.518.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	7.992.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		369.007.469.727	349.173.982.268



Tổng Giám đốc

Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cây đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có chi nhánh là Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

d. Cấu trúc Công ty

Tại 30/9/2021, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu Nành Vinasoy ;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai.

Ngày 5/4/2021, Công ty chuyển đổi Trung Tâm Giống mía Quảng Ngãi thành Trung Tâm Nghiên cứu và phát triển Đậu Nành Vinasoy.

Do diện tích vùng nguyên liệu mía tại địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi bị thu hẹp, NMMĐ Phổ Phong đã tạm dừng hoạt động sản xuất chế biến đường từ mía trong năm 2021.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

f. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyên	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

g. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

h. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

i. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

(iii) Vỡ chai, két

Vỡ chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

l. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

n. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

o. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

p. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

q. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

r. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

s. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

t. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Đơn vị báo cáo****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020	9 tháng đầu Năm 2021	9 tháng đầu Năm 2020
Doanh thu bộ phận	1.238.993.011.333	817.040.998.399	3.234.194.275.747	3.052.653.488.996	896.485.834.246	805.845.408.690	1.090.946.896.567	1.007.897.295.138	(684.554.142.828)	(588.761.187.835)	5.776.065.875.065	5.094.676.003.388
Giá vốn bộ phận	980.278.399.371	828.506.112.398	1.904.930.827.622	1.695.183.263.925	869.809.642.657	775.070.459.104	936.772.684.456	822.549.671.019	(677.553.062.381)	(581.596.783.246)	4.014.238.491.725	3.539.712.723.200
Lợi nhuận gộp	258.714.611.962	(11.465.113.999)	1.329.263.448.125	1.357.470.225.071	26.676.191.589	30.774.949.586	154.174.212.111	185.347.624.119	(7.001.080.447)	(7.164.404.589)	1.761.827.383.340	1.554.963.280.188
Doanh thu hoạt động tài chính											98.451.812.800	107.787.915.442
Chi phí tài chính											49.082.580.057	56.985.457.774
Chi phí bán hàng											622.959.013.024	580.446.271.914
Chi phí quản lý doanh nghiệp											203.730.355.529	214.678.717.695
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											984.507.247.530	810.640.748.247
Thu nhập khác											18.559.761.319	646.507.780
Chi phí khác											4.273.768.948	2.733.953.152
Lợi nhuận khác											14.285.992.371	(2.087.445.372)
Lợi nhuận trước thuế											998.793.239.901	808.553.302.875
Thuế TNDN											129.363.681.527	138.182.051.433
Lợi nhuận sau thuế TNDN											869.429.558.374	670.371.251.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/09/2021	Tài sản của bộ phận					9 tháng đầu năm 2021
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.833.267.771.590	(1.623.046.790.001)	195.744.557.626	2.503.824.970.903	105.832.154.653	169.168.391.860
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.031.707.440.692	(1.643.682.346.931)	43.349.804.412	789.753.891.832	323.020.820.771	108.936.145.645
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	3.087.234.358	(2.727.092.889)	104.928.702.880	959.806.060.560	20.360.704.115	30.277.258
Hoạt động SXKD khác	3.072.515.758.025	(1.343.589.825.082)	170.123.332.917	6.982.259.404.437	2.440.773.772.941	133.385.414.608
	8.940.578.204.665	(4.613.046.054.903)	514.146.397.835	11.235.644.327.732	2.889.987.452.480	411.520.229.371
Các khoản loại trừ	-	-	(104.514.957.342)	(1.739.418.922.228)	(104.514.957.342)	-
Tổng cộng	8.940.578.204.665	(4.613.046.054.903)	409.631.440.493	9.496.225.405.504	2.785.472.495.138	411.520.229.371

01/01/2021	Tài sản của bộ phận					9 tháng đầu năm 2020
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.184.842.111.835	(1.673.482.459.564)	133.617.330.854	2.025.590.143.028	62.230.411.821	173.533.706.052
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.004.795.576.153	(1.542.142.419.349)	52.226.412.899	1.005.033.987.347	178.535.932.835	113.662.636.855
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.696.815.631	(2.696.815.631)	168.952.089.874	1.008.035.387.655	39.670.519.197	-
Hoạt động SXKD khác	3.039.555.814.306	(1.223.055.908.168)	78.316.087.342	6.915.332.333.094	2.432.929.319.839	128.171.304.079
	8.231.890.317.925	(4.441.377.602.712)	433.111.920.969	10.953.991.851.124	2.713.366.183.692	415.367.646.986
Các khoản loại trừ	-	-	(168.401.740.951)	(1.803.660.901.829)	(168.401.740.951)	-
Tổng cộng	8.231.890.317.925	(4.441.377.602.712)	264.710.180.018	9.150.330.949.295	2.544.964.442.741	415.367.646.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2021	01/01/2021
Tiền mặt	5.661.622.274	17.936.040.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	363.345.847.453	404.108.933.518
Cộng	<u>369.007.469.727</u>	<u>422.044.973.893</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	30/9/2021	01/01/2021
Tiền gửi có kỳ hạn	3.461.049.408.219	2.639.000.000.000
Cộng	<u>3.461.049.408.219</u>	<u>2.639.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/9/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.704.244.362	1.972.675.761
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.204.280.419	3.960.934.685
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	56.078.537.053	17.765.891.848
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	-	34.463.000.000
Công ty Cổ phần DVTM Tổng Hợp Vincommerce	6.273.604.306	4.061.907.245
Các đối tượng khác	51.183.809.809	17.719.168.630
Cộng	119.444.475.949	79.943.578.169

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/9/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	32.405.686.928	-	23.466.126.027	-
Tạm ứng	2.660.722.127	-	2.110.597.792	-
Ký cược, ký quỹ	838.163.255	-	357.293.787	-
Phải thu khác	6.732.247.995	-	6.991.390.673	-
Cộng	42.636.820.305	-	32.925.408.279	-

b. Dài hạn

	30/9/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	786.569.947	-	412.183.710	-
Cộng	786.569.947	-	412.183.710	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2021	01/01/2021
Chi đầu tư cho người trồng mía	203.563.457.271	142.705.451.606
Các đối tượng khác	58.909.650.886	22.893.916.633
Cộng	262.473.108.157	165.599.368.239

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/9/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	12.471.195.493	11.905.262.301
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	593.634.632	403.282.790
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.167.520.918	604.260.737
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	477.182.822	1.257.552.551
Cộng	15.709.533.865	14.170.358.379

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/9/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	283.760.729	123.636.360
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.376.744.641	6.133.359.445
Các khoản khác	12.253.011.707	10.786.410.800
Cộng	22.913.517.077	17.043.406.605

b. Dài hạn

	30/9/2021	01/01/2021
Chi phí thuê đất trả trước	181.368.328.617	184.938.769.296
Công cụ và dụng cụ	13.477.701.739	20.655.243.284
Vỏ chai, kết	6.055.399.358	5.606.178.273
Các khoản khác	13.742.078.726	15.471.729.335
Cộng	214.643.508.440	226.671.920.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/9/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	19.087.296.698	-	36.080.715.339	-
Nguyên liệu, vật liệu	257.304.104.877	-	504.424.649.821	-
Công cụ, dụng cụ	7.791.292.662	-	7.043.299.498	-
Chi phí SX, KD dở dang	15.552.939.675	-	70.838.218.894	-
Thành phẩm	334.062.198.120	-	212.152.121.766	-
Hàng hóa	3.061.145.167	-	12.295.434.674	-
Hàng gửi bán	1.421.847.730	-	874.556.522	-
Cộng	638.280.824.929	-	843.708.996.514	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.383.059.886.519	6.460.847.824.718	290.548.314.743	97.434.291.945	8.231.890.317.925
Mua sắm trong kỳ	726.738.610	4.188.492.712	40.929.818	1.918.702.727	6.874.863.867
Đ/tư XD CB h/thành	151.615.951.266	769.528.090.929	1.779.416.989	9.268.660.364	932.192.119.548
T/lý, nhượng bán	19.920.668.926	208.388.220.863	1.988.706.886	81.500.000	230.379.096.675
Số cuối kỳ	1.515.481.907.469	7.026.176.187.496	290.379.954.664	108.540.155.036	8.940.578.204.665
Khấu hao					
Số đầu năm	808.554.424.814	3.375.371.352.648	181.577.366.058	75.874.459.192	4.441.377.602.712
Tăng trong kỳ	67.061.950.420	316.414.461.101	8.814.145.419	9.756.991.926	402.047.548.866
- <i>Khấu hao</i>	<i>67.061.950.420</i>	<i>316.414.461.101</i>	<i>8.814.145.419</i>	<i>9.756.991.926</i>	<i>402.047.548.866</i>
T/lý, nhượng bán	19.920.668.926	208.388.220.863	1.988.706.886	81.500.000	230.379.096.675
Số cuối kỳ	855.695.706.308	3.483.397.592.886	188.402.804.591	85.549.951.118	4.613.046.054.903
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	574.505.461.705	3.085.476.472.070	108.970.948.685	21.559.832.753	3.790.512.715.213
Số cuối kỳ	659.786.201.161	3.542.778.594.610	101.977.150.073	22.990.203.918	4.327.532.149.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.474.678.545	54.941.764.050	57.416.442.595
Mua trong kỳ		4.926.694.800	4.926.694.800
Giảm khác		-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	59.868.458.850	62.343.137.395
Khấu hao			
Số đầu kỳ	751.838.051	40.250.980.804	41.002.818.855
Khấu hao trong kỳ		9.472.680.505	9.472.680.505
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số cuối kỳ	751.838.051	49.723.661.309	50.475.499.360
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.722.840.494	14.690.783.246	16.413.623.740
Số cuối kỳ	1.722.840.494	10.144.797.541	11.867.638.035

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2021	01/01/2021
Mua sắm	12.864.245.613	6.490.285.153
- Mua đất của hộ dân	12.864.245.613	6.490.285.153
Xây dựng cơ bản	28.056.278.313	921.942.862.816
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	262.707.865	29.026.192.827
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	5.224.012.018	15.853.099.013
- Dự án đường tỉnh lỵ lỵện RE	4.423.663.960	874.667.721.043
- Các công trình khác	18.145.894.470	2.395.849.933
Cộng	40.920.523.926	928.433.147.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/9/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	1.207.404.792	10.125.886.595
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	4.070.406.300	4.794.579.625
Công ty CP In bao bì Khatoco	3.108.585.309	9.249.572.524
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	10.304.362.779	7.804.396.337
Công ty TNHH Truyền thông WPP	-	18.715.122.802
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	-	11.770.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.110.133.800	7.708.167.500
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	4.116.493.700	2.272.466.684
Công TNHH SX-TM-DV Minh Thông	1.587.436.950	2.701.513.650
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Hanh Xương	-	2.682.057.705
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng& PT Công nghệ	113.113.552.660	130.642.075.208
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	547.623.800	4.651.956.950
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	1.824.734.851	3.681.569.310
Các đối tượng khác	88.973.257.452	165.935.088.965
Cộng	235.963.992.393	382.734.453.855

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	6.622.733	1.124.642.546
Công ty TNHH Thương mại Hiếu Bắc	1.482.595.190	2.138.432.891
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng - Oanh	82.800.921	1.512.309.413
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh	1.750.000.000	4.485.182.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	-	2.725.000.000
Công ty TNHH MTV Thạch Trận	74.081.435	788.994.907
Công Ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thắng Thủy	41.387.685	6.850.000.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	703.911	837.952.406
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Phương	445.847.139	
Công ty CP TM Bách Hoá Xanh	3.001.660.002	
Các đối tượng khác	25.794.099.226	39.365.883.375
Cộng	32.679.798.242	59.828.397.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	12.201.299.574	306.233.939.355	110.018.451.896	-	208.416.787.033
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	5.353.635.013	5.353.635.013	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.074.839.842	181.015.095.856	179.473.998.986	-	18.615.936.712
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	444.223.008	444.223.008	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	96.340.584.086	129.274.882.529	120.738.148.154	-	104.877.318.461
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.916.592	34.212.378.090	29.280.625.892	241.477.716	5.242.146.506
Thuế tài nguyên	-	150.850.698	1.675.030.606	1.696.814.514	-	129.066.790
Các loại thuế khác	25.785.512	64.420.127	872.024.948	906.077.075	25.785.512	30.368.000
Phí và lệ phí	-	9.998.500	123.451.812	123.857.812	-	9.592.500
Cộng	25.785.512	125.910.909.419	660.647.105.340	448.164.295.502	267.263.228	338.635.196.973

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí bán hàng	171.724.601.043	-
Trích trước lãi vay	1.257.873.993	1.437.413.678
Các khoản trích trước khác	7.368.425.663	1.607.736.050
Cộng	180.350.900.699	3.045.149.728

20. Các khoản phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	946.792.962	400.835.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.175.633.538	65.602.279
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.765.423.747	2.737.026.476
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	328.660.575	799.463.475
Phải trả khác	2.956.457.339	16.987.564.068
Cộng	14.172.968.161	20.990.491.475

b. Phải trả dài hạn khác

	30/9/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.672.771.376	20.464.176.088
Cộng	20.672.771.376	20.464.176.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu Kỳ 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/9/2021
Vay ngắn hạn	1.723.009.678.809	3.889.758.580.798	3.971.846.219.756	1.640.922.039.851
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	699.860.025.426	1.551.700.069.523	1.380.048.377.889	871.511.717.060
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	529.918.105.420	1.620.199.557.645	1.401.743.180.807	748.374.482.258
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	380.713.785.467	683.146.445.588	1.042.824.390.522	21.035.840.533
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	112.517.762.496	34.712.508.042	147.230.270.538	-
Cộng	1.723.009.678.809	3.889.758.580.798	3.971.846.219.756	1.640.922.039.851

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Số dư đầu kỳ	69.437.985.476	66.157.481.417
Trích lập trong kỳ	10.529.779.562	12.917.766.011
Sử dụng trong kỳ	8.531.768.861	8.485.603.247
Số dư cuối kỳ	71.435.996.177	70.589.644.181

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Số dư đầu năm	7.239.662.831	5.280.448.290
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ	-	788.877.321
Số dư cuối kỳ	7.239.662.831	4.491.570.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	567.823.798.211	2.813.256.672.633	6.469.522.366.408
Tăng trong kỳ				38.753.298.032	670.371.251.442	709.124.549.474
Giảm trong kỳ					955.887.114.043	955.887.114.043
Số dư tại 30/9/2021	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>(834.457.318.216)</u>	<u>606.577.096.243</u>	<u>2.527.740.810.032</u>	<u>6.222.759.801.839</u>
Số dư tại 01/01/2021	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	606.577.096.243	2.910.347.514.747	6.605.366.506.554
Tăng trong kỳ				31.589.338.685	869.429.558.374	901.018.897.059
Giảm trong kỳ					795.632.493.247	795.632.493.247
Số dư tại 30/9/2021	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>(834.457.318.216)</u>	<u>638.166.434.928</u>	<u>2.984.144.579.874</u>	<u>6.710.752.910.366</u>

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	9 tháng đầu năm 2021		9 tháng đầu năm 2020	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) mua vào nắm giữ. Tại ngày 30/9/2021, công ty con đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (trong đó số lượng cổ phiếu mua là 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức là 39.066.797 cổ phiếu);

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2020:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 30/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2021 ngày 3/4/2021 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 25% vốn điều lệ;

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trả cổ tức bằng tiền 892.349.887.500 đồng (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ) theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 07/09/2020, thời gian chi trả: 18/09/2020)
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 01/3/2021; ngày thực hiện chi trả: 11/03/2021);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 15%, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 16/04/2021; ngày thực hiện chi trả: 29/04/2021).

Trả cổ tức năm 2021:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 19/08/2021, thời gian chi trả: 01/9/2021)

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.910.347.514.747	2.813.256.672.633
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	869.429.558.374	670.371.251.442
Phân phối lợi nhuận	795.632.493.247	955.887.114.043
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	644.929.818.247	805.184.439.043
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	31.589.338.685	38.753.298.032
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.529.779.562	12.917.766.011
+ Trả cổ tức bằng tiền	602.810.700.000	753.513.375.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu		-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	150.702.675.000	150.702.675.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	150.702.675.000	150.702.675.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.984.144.579.874	2.527.740.810.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	5.666.218.732.351	5.021.043.077.310
Doanh thu bán hàng hóa	103.338.226.570	68.082.283.477
Doanh thu cung cấp dịch vụ và xây dựng	29.606.237.518	26.532.596.630
Cộng	5.799.163.196.439	5.115.657.957.417

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Chiết khấu thương mại	16.821.205.409	15.104.580.186
Hàng bán bị trả lại	6.276.115.965	5.877.373.843
Cộng	23.097.321.374	20.981.954.029

28. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.873.711.579.249	3.438.514.193.131
Giá vốn của hàng hóa đã bán	103.258.500.000	68.075.448.488
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.268.412.476	33.123.081.581
Cộng	4.014.238.491.725	3.539.712.723.200

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.678.617.761	89.497.699.259
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.437.693.808	1.951.494.871
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	280.000	-
Chiết khấu thanh toán	17.335.221.231	16.338.721.312
Cộng	98.451.812.800	107.787.915.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Chi phí lãi vay	48.935.754.664	56.683.431.629
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	153.491.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.825.393	148.534.169
Cộng	49.082.580.057	56.985.457.774

31. Chi phí bán hàng

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	224.956.956.234	205.238.010.550
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	127.397.204.538	108.150.266.507
Chi phí quảng cáo	160.690.914.590	121.111.690.365
Chi phí khuyến mãi	2.473.023.883	32.445.061.617
Chi phí trưng bày, sampling	8.656.279.261	42.229.107.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	50.996.385.596	30.501.366.174
Các khoản khác	47.788.248.922	40.770.768.893
Cộng	622.959.013.024	580.446.271.914

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Chi phí lương nhân viên quản lý	131.757.805.147	133.684.686.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.367.108.390	12.618.025.875
Chi phí tiếp khách	1.711.130.542	1.751.031.979
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	3.780.544.776	4.195.170.653
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.539.175.486	1.626.627.236
Các khoản khác	51.574.591.188	60.803.175.877
Cộng	203.730.355.529	214.678.717.695

33. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	18.023.114.278	1.818.182
Các khoản khác	536.647.041	644.689.598
Cộng	18.559.761.319	646.507.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Thanh lý vật tư. TSCĐ	-	-
Các khoản phạt	69.708.569	498.827.462
Các khoản khác	4.204.060.379	2.235.125.690
Cộng	4.273.768.948	2.733.953.152

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	129.274.882.529	138.238.227.318
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	88.798.998	(56.175.885)
	129.363.681.527	138.182.051.433

36. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020
Lợi nhuận thuần trong kỳ	869.429.558.374	670.371.251.442
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(8.694.295.584)	(6.703.712.514)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	8.694.295.584	6.703.712.514
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	860.735.262.790	663.667.538.928
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	301.405.351	301.405.351
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.856	2.202

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/9/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	235.963.992.393	-	235.963.992.393
Chi phí phải trả	180.350.900.699	-	180.350.900.699
Vay và nợ thuê tài chính	1.640.922.039.851	-	1.640.922.039.851
Phải trả khác	6.050.541.661	20.672.771.376	26.723.313.037
Cộng	<u>2.063.287.474.604</u>	<u>20.672.771.376</u>	<u>2.083.960.245.980</u>
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	382.734.453.855	-	382.734.453.855
Chi phí phải trả	3.045.149.728	-	3.045.149.728
Vay và nợ thuê tài chính	1.723.009.678.809	-	1.723.009.678.809
Phải trả khác	20.524.054.019	20.464.176.088	40.988.230.107
Cộng	<u>2.129.313.336.411</u>	<u>20.464.176.088</u>	<u>2.149.777.512.499</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/9/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	369.007.469.727	-	369.007.469.727
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.461.049.408.219	-	3.461.049.408.219
Phải thu khách hàng	116.305.469.424	-	116.305.469.424
Phải thu khác	39.137.934.923	786.569.947	39.924.504.870
Cộng	3.985.500.282.293	786.569.947	3.986.286.852.240

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	422.044.973.893	-	422.044.973.893
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.639.000.000.000	-	2.639.000.000.000
Phải thu khách hàng	76.582.828.093	-	76.582.828.093
Phải thu khác	30.796.359.437	412.183.710	31.208.543.147
Cộng	3.168.424.161.423	412.183.710	3.168.836.345.133

Tổng Giám đốc


Võ Thành Đàng
Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền